TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 11 - 2019.
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đổi,

2. Ông Nguyễn Thanh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Còn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1342/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 358/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn N, sinh năm: 1963. (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp HT 2, xã H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tạm trú: Ô 3, khu A, thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Văn B – Văn phòng luật sư Q – Đoàn luật sư tỉnh Long An. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp HT 2, xã H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2018 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mai Văn N trình bày: Ông và bà L chung sống với nhau năm 1990, có đăng ký kết hôn ngày 27/02/2006, tại UBND xã H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, có hai đứa con chung tên Mai Hoàng N, sinh ngày

25/9/1991 và Mai Thị Kim T, sinh ngày 20/11/1993. Ngày 08/6/2018, ông và bà L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 336/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa. Đến ngày 27/9/2018, ông có khởi kiện bà L về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với nhà đất tại xã H, hai bên thỏa thuận: Bà L nhận nhà đất, bà L hoàn lại cho ông số tiền 225.000.000 đồng.

Về phần tài sản chung: Thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An do cha mẹ của bà L cho hai vợ chồng vào năm 1991, lúc cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ, do bà L đứng tên quyền sử dụng đất năm 1997. Thửa đất 433, ông quản lý sử dụng, canh tác từ năm 1991 đến năm 2016. Từ năm 2016 đến nay, bà L trực tiếp quản lý, canh tác. Trên đất không có nhà cửa, công trình kiến trúc, không đầu tư phát triển trên đất, hiện tại bà L đang canh tác trồng cây chanh. Các con không có đóng góp công sức trong khối tài sản này.

Nay, ông yêu cầu chia đôi thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2 và ông đề nghị nhận hiện vật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà xác nhận lời trình bày của ông N về việc bà và ông N là vợ chồng và đã ly hôn với nhau bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 336/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Tại phiên tòa, bà N có xuất trình bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m2, đất hiện tại do bà trực tiếp canh tác, bà không cho ai thuê, không có thế chấp cho cá nhân, tổ chức để vay tiền.

Đến ngày 27/9/2018, ông N có khởi kiện bà L về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Ngày 30/10/2018, bà và ông N thỏa thuận phân chia tài sản chung, bà đã giao cho ông N số tiền 225.000.000 đồng. Nay, ông N tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn đối với thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2, chia đôi thửa đất, ông N đề nghị nhận đất thì bà không đồng ý vì tài sản chung đã phân chia xong, đây là tài sản riêng của bà. Ông N có canh tác nhưng bà có trả tiền công cho ông N vì vợ chồng bà chung sống với nhau nhưng tiền ai nấy xài và vợ chồng sống ly thân từ năm 1994 đến năm 1998 thì hàn gắn, đến năm 2013 thì ly thân đến năm 2018 thì vợ chồng ly hôn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục. Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất ý kiến.

Luật sư Nguyễn Văn B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến: Thửa đất 433 có nguồn gốc của cha mẹ bà L cho chung vợ chồng, ông N và bà L canh tác từ năm 1991 đến năm 2015 để phục vụ đời sống gia

đình nên là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ theo pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông N cho rằng cha mẹ bà L cho chung vợ chồng và vợ chồng canh tác thửa đất 433. Bà L cho rằng cha mẹ bà cho riêng bà. Bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, trong giai đoạn ông N và bà L mâu thuẫn với nhau. Ông N cho rằng ông là người đi đăng ký thửa đất 433 nhưng không đăng ký cho ông đứng tên chung với bà L nên quyền lợi của ông N không được đảm bảo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị Kim L, quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Bà L có hộ khẩu thường trú tại ấp HT 2, xã H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và hiện đang cư trú tại địa phương (có xác nhận của Công an xã) nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự có mặt không xuất trình, giao nộp thêm chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/10/2019, để xét xử vụ án.

[2]. *Về nội dung*:

[2.1]. Theo Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn đối với thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2. Bà L nhận đất, yêu cầu bà L hoàn lại giá trị cho ông N số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông N yêu cầu chia đôi thửa đất và đề nghị nhận hiện vật. Bị đơn bà L không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

[2.2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Mai Văn N đều xác nhận chung sống với nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/02/2006. Các bên đã thuận tình ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sử số 336/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2.3]. *Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Ông N cho rằng thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2 do bà L đứng tên quyền sử dụng đất năm 1997, có nguồn gốc của cha mẹ bà L cho chung vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, còn bà L thì cho rằng cha mẹ bà L cho riêng bà L từ năm 1997, bà không nhập vào khối tài sản chung, bà canh tác từ đó cho đến nay. Xét thấy bà Nguyễn Thị Kim L và ông Mai Văn N chung sống với nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/02/2006 nên theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà L và ông N chỉ được tính từ ngày 27/02/2006. Bà L và ông N đều thừa nhận thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2 của cha mẹ bà L cho vào năm 1997, đây là tài sản có trước hôn nhân. Trong quá trình chung sống bà L không nhập tài sản này vào khối tài sản chung nên thửa đất số 433 không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó bác yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với thửa đất 433, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích đo đạc thực tế là 6.030,3 m^2, yêu cầu bà L chia đôi tài sản và nhận hiện vật.

[3]. Do đó đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N là không có sở nên không được chấp nhận, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Về chi phí đo đạc bản vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông N phải chịu 19.600.000 đồng chi phí đo đạc bản vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, ông N đã nộp đủ.

[5]. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do ông N là thân nhân liệt sĩ, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nên ông N không phải nộp 300.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn N đối với bà Nguyễn Thị Kim L về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

2. Về chi phí đo đạc bản vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông N phải chịu 19.600.000 đồng chi phí đo đạc bản vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, ông N đã nộp đủ.

3. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, do ông N thuộc trường hợp được miễn án phí nên ông N không phải nộp 300.000 đồng án phí.

Án xử sơ thẩm, công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Hồng Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà N).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt N giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt N giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ

các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)